

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	27,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	0.7%	7.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.97
Z - score (sản xuất)	(Aa3)
2023	An toàn

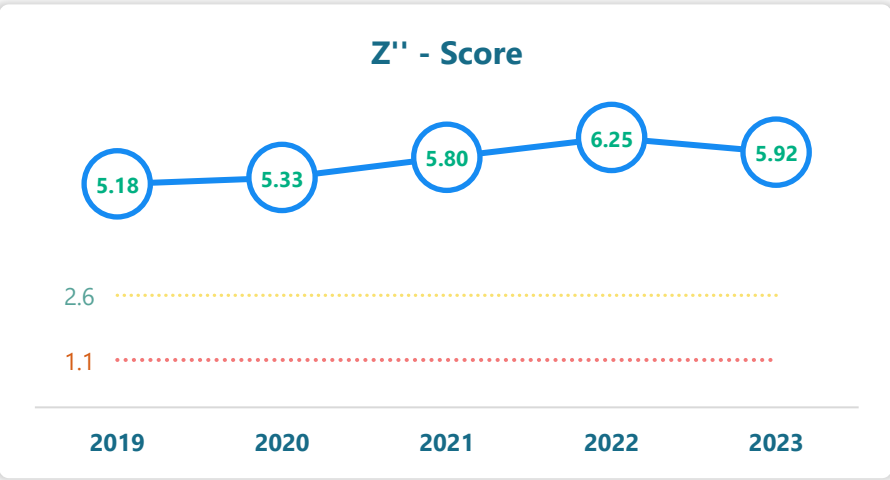
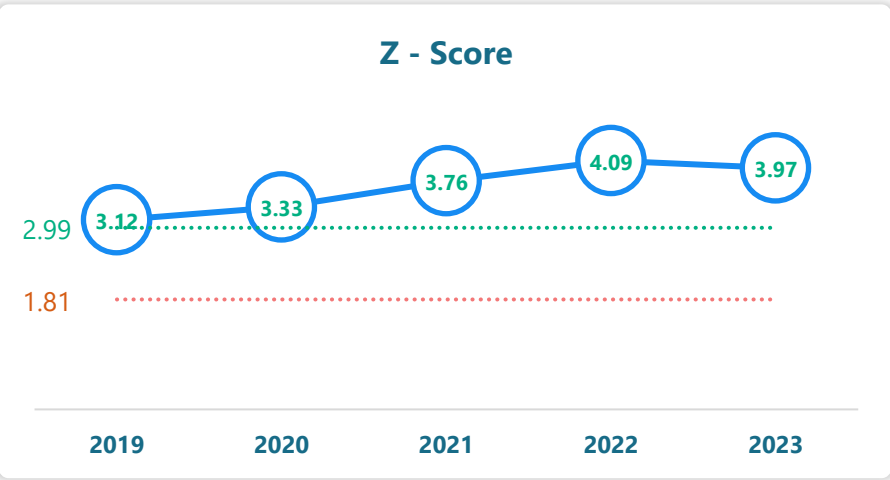
Hệ số nguy cơ phá sản	5.92
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
929		▼ 1.00
tỷ VNĐ		▼ 0.1%

LN sau thuế	2023	YoY
97.4		▲ 9.70
tỷ VNĐ		▲ 11.1%

ROE	2023	+/- YoY
24.9%		▲ 1.4%

ROA	2023	+/- YoY
14.9%		▲ 1.3%



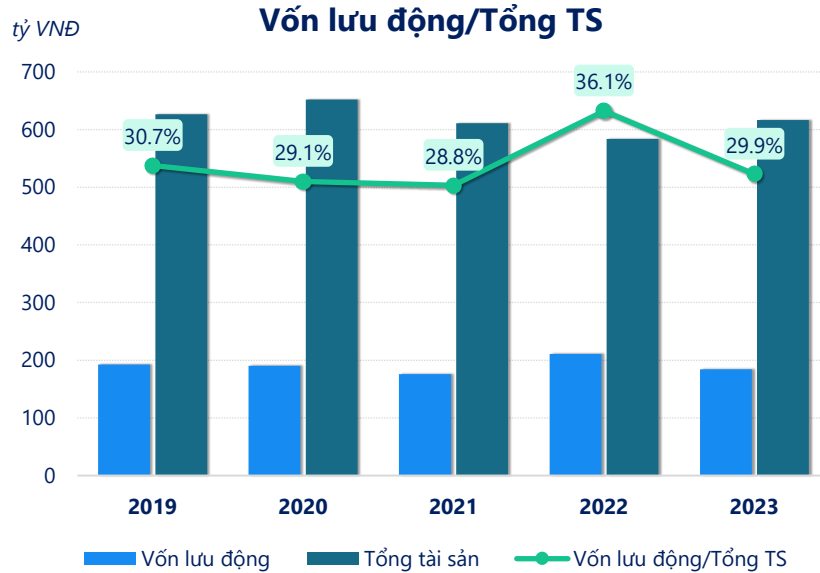
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TCW** năm **2023** đạt **3.97**, **thấp hơn** so với năm 2022 (4.09). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TCW** năm **2023** đạt **5.92**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **TCW** ghi nhận doanh thu thuần **929.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **97.41** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.15%** và **tăng 11.1%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **24.9%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

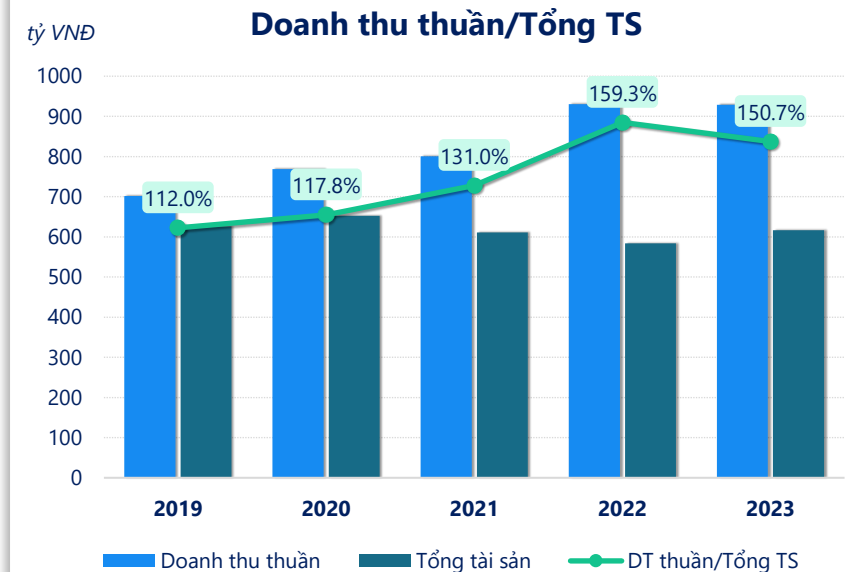
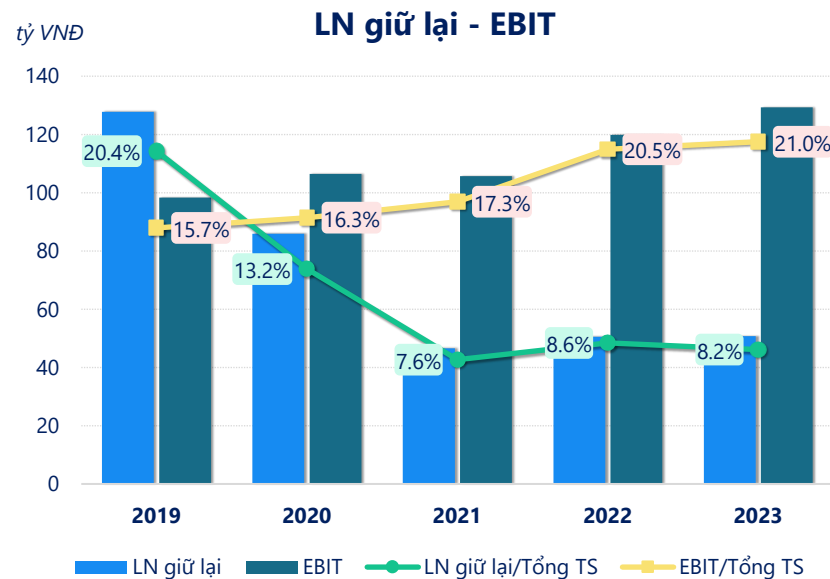
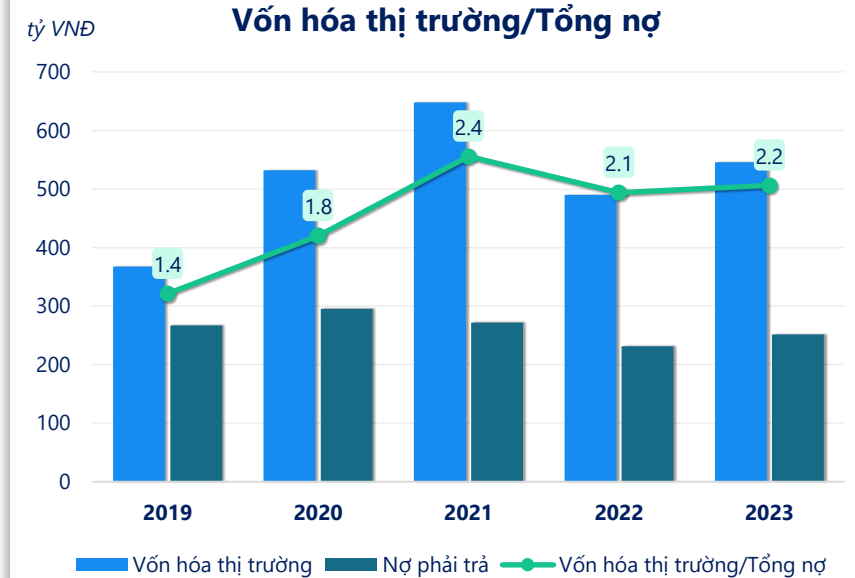
CTCP Kho vận Tân Cảng (UPCOM: TCW)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.17, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	616	584	5.5%
Tài sản ngắn hạn	410	392	4.5%
Tiền và tương đương tiền	151	129	17.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	135	126	7.4%
Phải thu ngắn hạn	99.4	120	-16.9%
Hàng tồn kho	7.77	5.65	37.5%
Tài sản ngắn hạn khác	16.4	12.6	29.9%
Tài sản dài hạn	207	192	7.7%
Phải thu dài hạn	15.0	0	
Tài sản cố định	166	169	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.05	0.71	-92.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.59	2.88	-10.0%
Tài sản dài hạn khác	22.4	19.1	17.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	251	231	8.7%
Nợ ngắn hạn	224	181	23.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.1	16.6	-21.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.6	53.1	32.9%
Nợ dài hạn	27.2	50.1	-45.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.4	41.5	-55.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	365	353	3.5%
Vốn chủ sở hữu	365	353	3.5%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	702	769	801	930	929
Giá vốn hàng bán	549	601	632	719	707
Lợi nhuận gộp	153	168	168	211	222
Doanh thu HĐTC	7.90	8.46	8.23	8.52	12.3
Chi phí TC	9.65	7.43	6.14	5.15	2.78
Chi phí lãi vay	9.62	7.31	6.00	4.74	2.68
LN trong công ty LKLD	0.70	0	0	-0.72	-0.29
Chi phí bán hàng	8.91	10.6	9.42	28.1	33.3
Chi phí QLDN	54.6	57.6	60.3	69.7	75.8
LN thuần từ HĐKD	88.3	100	101	116	122
Lợi nhuận khác	0.36	-1.07	-0.93	-0.87	4.50
LN trước thuế	88.7	99.2	99.7	115	127
Lợi nhuận sau thuế	68.6	78.1	76.6	87.7	97.4
LNST của CĐ cty mẹ	65.3	72.5	71.5	81.5	89.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	140	130	94.8	104	123
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-47.0	-64.6	-60.1	-30.0	-25.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-73.1	-62.1	-77.1	-68.0	-74.8
Tiền đầu kỳ	143	162	165	123	129
Lưu chuyển tiền thuần	19.6	2.90	-42.4	6.38	22.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.01	-0.02	-0.32	0.02
Tiền cuối kỳ	162	165	123	129	151